

KIẾN THỨC - THÁI ĐỘ VỀ PHÒNG TRÁNH THAI VÀ CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH NINH THUẬN NĂM 2020

Thị Muong¹, Diệp Từ Mỹ¹, Trần Thị Tuyết Nga^{1}*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hiện nay, lứa tuổi trung học phổ thông (THPT) đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản (SKSS) như mang thai sớm, mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai không an toàn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD). Trong đó, vị thành niên người dân tộc thiểu số có nhiều hạn chế hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc SKSS.

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ học sinh trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Ninh Thuận năm 2020 có kiến thức đúng, thái độ tốt về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD và các yếu tố liên quan.

Đối tượng - Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên toàn bộ 262 học sinh trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Ninh Thuận năm 2020. Học sinh tham gia nghiên cứu được phát bộ câu hỏi soạn sẵn gồm 40 câu bao gồm các thông tin nền, các câu hỏi về kiến thức và thái độ về phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD.

Kết quả: Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD là 31,7%. Tỷ lệ học sinh có thái độ chung tốt về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD là 79,8%. Nghiên cứu cũng cho thấy được mối liên quan có tính khuynh hướng giữa học lực của học sinh với kiến thức chung đúng. Theo đó, cứ học lực giảm đi 1 bậc thì tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD giảm 22% (KTC 95% là 0,63 – 0,97).

Kết luận: Kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD của học sinh trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Ninh Thuận còn thấp. Cần có chương trình giáo dục SKSS phù hợp với đặc tính của học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

Từ khóa: kiến thức, thái độ, vị thành niên, sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục

ABSTRACT

KNOWLEDGE – ATTITUDE ABOUT CONTRACEPTION AND SEXUALY TRANSMITTED
DISEASES AMONG STUDENTS IN ETHNIC HIGH SCHOOL IN NINH THUAN PROVINCE IN 2020

Thị Muong, Diep Tu My, Tran Thi Tuyen Nga

* Ho Chi Minh City Journal of Medicine * Vol. 25 - No 2- 2021: 67 - 73

Background: High school students are currently facing with various problems relating to reproductive health such as early pregnancy, unwanted pregnancy, unsafe abortion and sexually transmitted diseases (STDs). In addition, minority students are limited in access reproductive health care services.

Objective: To determine prevalence of knowledge and attitude about contraceptive methods and STDs and related factors among students in Ninh Thuan Ethnic high school in 2020.

Methods: A cross sectional study was conducted among 262 students in Ninh Thuan Ethnic High School during May 2020. Selected students were encouraged to fill a 40-item-questionnaire. The questionnaire included

¹Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên lạc: ThS. Trần Thị Tuyết Nga

ĐT: 0905803020

Email: tuyetnga1010@gmail.com

3 parts: basic information, knowledge and attitude regarding pregnancy prevention and STDs.

Results: There was 31.7% knowledgeable students of contraceptive methods and STDs. The high prevalence of students with positive attitude regarding contraceptive use and STDs (79.8%). There was a significant relation between study results and knowledge of students. In which, worse students performed a 22% (95% CI: 0.63 – 0.97) decrease in knowledge of contraceptive use and STDs.

Conclusions: There was a low level of knowledge regarding contraceptive use and STDs among students in Ninh Thuan Ethnic High School. It is necessary to have a suitable reproductive health program for minority adolescent groups.

Keywords: knowledge, attitude, adolescent, reproductive health, STDs

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, với tỷ lệ thanh thiếu niên chiếm khoảng 33% dân số⁽¹⁾, Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản (SKSS) và chăm sóc SKSS như có thai ngoài ý muốn, nạo phá thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD) ở lứa tuổi vị thành niên. Theo thống kê của Bộ Y Tế, trung bình mỗi năm cả nước có khoảng 300.000 ca nạo phá thai ở độ tuổi từ 15-19 tuổi, trong đó 60-70% là học sinh và sinh viên⁽²⁾. Bên cạnh đó, nước ta đã tiếp nhận khoảng hơn 17,3% ca phá thai ở tuổi vị thành niên. Với con số này, Việt Nam trở thành nước có tỷ lệ nạo phá thai ở tuổi vị thành niên cao nhất Đông Nam Á và đứng thứ 5 trên thế giới⁽³⁾. Trong khi đó, kiến thức, thái độ và thực hành của vị thành niên về SKSS nói chung, về việc sử dụng các biện pháp tránh thai nói riêng chưa đúng, chưa đầy đủ và chỉ khoảng 20,7% vị thành niên sử dụng biện pháp tránh thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên⁽⁴⁾.

Học sinh ở trường trung học phổ thông (THPT) Dân tộc Nội trú tỉnh Ninh Thuận đều là con em của đồng bào các dân tộc thiểu số sinh ra và lớn lên từ làng bản có điều kiện kinh tế khó khăn nên việc tiếp cận các kiến thức về SKSS là khá khó. Hơn nữa, học sinh phải học tập và sinh hoạt ngay tại khu nội trú của trường nên việc nảy sinh tình cảm giữa học sinh khác giới là điều tất yếu. Bên cạnh đó, việc xa bố mẹ cũng là một phần khó khăn cho các em trong việc trao đổi những thắc mắc, nhất là những vấn đề nhạy cảm về SKSS ở độ tuổi vị thành niên. Mặt khác, hiện chưa có nghiên cứu nào được thực hiện tại đây.

Chính vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ học sinh có đúng kiến thức, thái độ tốt về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục tại trường THPT Dân tộc Nội trú, tỉnh Ninh Thuận năm 2020. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những thông tin giúp việc truyền thông về chăm sóc SKSS ở lứa tuổi vị thành niên vùng sâu vùng xa trở nên hợp hơn trong tương lai.

ĐỐI TƯỢNG-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Toàn bộ học sinh trường THPT Dân tộc Nội trú (DTNT) tỉnh Ninh Thuận năm 2020.

Tiêu chí chọn vào

Học sinh đang theo học tại trường THPT DTNT có mặt tại thời điểm nghiên cứu.

Tiêu chí loại ra

Khi học sinh vắng mặt 2 lần trong thời gian thu thập dữ liệu.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

Công cụ thu thập dữ liệu

Chúng tôi sử dụng bộ câu hỏi soạn sẵn tự điền dựa trên mục tiêu nghiên cứu tham khảo từ các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Mai Mỹ Duyên⁽⁵⁾, Lê Thị Hiền⁽⁶⁾, Văn Thị Giáng Hương⁽⁷⁾, Lê Anh Khoa⁽⁸⁾. Bộ câu hỏi gồm 40 câu với 4 phần:

1/ Thông tin chung của học sinh (14 câu);

2/ Kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (13 câu);

3/ Thái độ về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (6 câu);

4/ Hành vi về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (7 câu). Tuy nhiên, trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi đã không trình bày phần 4.

Biến số kết cuộc chính

Hai biến số kết cuộc chính của nghiên cứu này là kiến thức và thái độ về phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD. Cụ thể, kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD được đo lường dựa trên 13 yếu tố. Trong đó, học sinh biết từ 8 yếu tố trở lên và phải có kiến thức đúng về “biện pháp kép” phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD được xem là có kiến thức đúng. Tương tự, học sinh có thái độ đúng từ 4/6 tình huống trở lên được xem là có thái độ tốt về phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD.

Xử lý và phân tích số liệu

Tần số và tỷ lệ phần trăm được sử dụng để mô tả biến định tính, bao gồm các biến số về đặc tính của mẫu nghiên cứu, các biến số về kiến thức, thái độ về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD. Kiểm định Chi bình phương sử dụng xác định các mối liên quan giữa kiến thức, thái độ về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD với đặc tính mẫu. Kiểm định chính xác Fisher được thay thế nếu 20% tổng số các ô có vọng trị <5. Các yếu tố liên quan với phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD ở học sinh được xác định ở mức ý nghĩa 0,05.

KẾT QUẢ

Nghiên cứu được thực hiện trên toàn bộ 262 học sinh tại trường THPT Dân tộc Nội trú. Kiến thức và thái độ đúng theo từng yếu tố của học sinh về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD được mô tả trong Hình 1, 2. Bên cạnh đó, mối liên quan giữa các đặc điểm của học sinh với kiến thức và thái độ cũng được chúng tôi xem xét, kết quả trình bày trong Bảng 2.

Trong số 262 học sinh tham gia nghiên cứu, tỷ lệ học sinh nữ cao hơn nhiều so với học sinh nam với 69,9%. Tỷ lệ học sinh lớp 10 và 11 trong

nghiên cứu xấp xỉ bằng nhau và cao hơn so với tỷ lệ học sinh lớp 12. Phần lớn học sinh có học lực trung bình trở xuống, chiếm khoảng 68% và chỉ khoảng 5% học sinh có học lực giỏi.

Bảng 3: Tỷ lệ học sinh phân bố theo đặc tính mẫu (n=262)

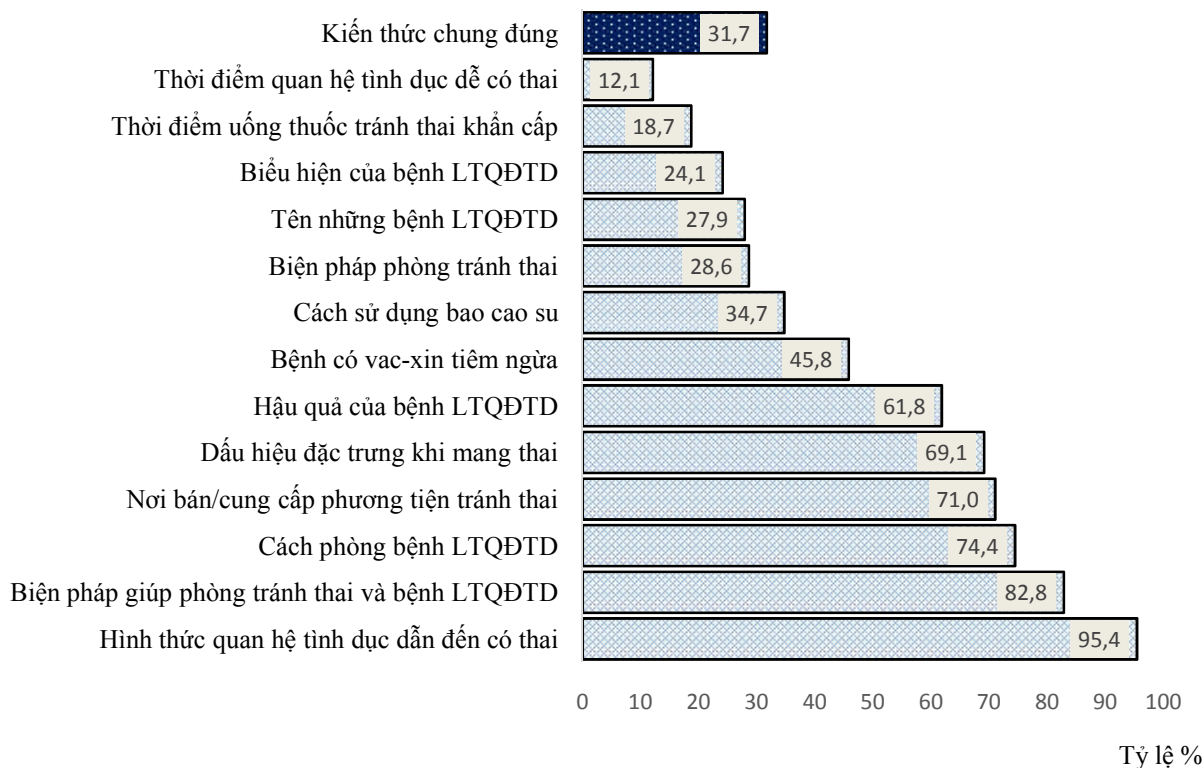
| Đặc tính | Tần số | Tỉ lệ (%) |
|--|---------------|-----------|
| Tuổi | | |
| 16 | 91 | 34,7 |
| 17 | 83 | 31,7 |
| ≥18 | 88 | 33,6 |
| Giới | | |
| Nam | 79 | 30,1 |
| Nữ | 183 | 69,9 |
| Khối lớp | | |
| Lớp 10 | 95 | 36,3 |
| Lớp 11 | 91 | 34,7 |
| Lớp 12 | 76 | 29,0 |
| Học lực | | |
| Giỏi | 14 | 5,3 |
| Khá | 70 | 26,7 |
| Trung bình | 134 | 51,2 |
| Yếu | 44 | 16,8 |
| Dân tộc | | |
| Raglai | 179 | 68,3 |
| Chăm | 73 | 27,9 |
| khác | 10 | 3,8 |
| Tôn giáo | | |
| Phật giáo | 10 | 3,8 |
| Thiên chúa giáo | 7 | 2,7 |
| Không tôn giáo | 166 | 63,4 |
| Khác | 79 | 30,1 |
| Hôn nhân cha mẹ | | |
| Sống chung nhà | 241 | 92,0 |
| Ly thân/Ly dị | 16 | 6,1 |
| Góa | 5 | 1,9 |
| Thông tin về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD | | |
| Tuổi lần đầu tiếp cận thông tin (n=252) | 15 (14 – 16)* | |
| Đã từng nghe/nhìn thấy thông tin | 252 | 96,2 |
| Từng tham gia buổi nói chuyện chuyên đề liên quan | 183 | 69,8 |
| Đối tượng thường trao đổi những vấn đề liên quan: | | |
| Người thân | 196 | 74,8 |
| Thầy cô, NVYT, bạn bè | 198 | 75,6 |
| Không nói với ai | 20 | 7,6 |

*trung vị (khoảng tứ phân vị)

Kết quả Hình 1 cho thấy, có khoảng 31,7% số

học sinh tham gia nghiên cứu có kiến thức chung đúng về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD. Hầu hết học sinh đều có kiến thức đúng về hình thức quan hệ tình dục dẫn đến có thai và biện pháp giúp phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD lần lượt chiếm 95% và 82,8%. Tuy nhiên, chỉ 18,7% và 12,1% số học sinh có kiến thức đúng về thời điểm uống thuốc tránh thai khẩn cấp và thời điểm quan hệ tình dục dễ có

thai. Có hơn một phần tư số học sinh có kiến thức đúng về tên những bệnh LTQĐTD và chỉ có 24,1% học sinh có kiến thức về biểu hiện của bệnh. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về hậu quả cũng như cách phòng bệnh LTQĐTD chiếm khá cao với tỷ lệ lần lượt là 61,8% và 74,4%. Và chỉ khoảng 28,6% học sinh có kiến thức đúng về biện pháp tránh thai.

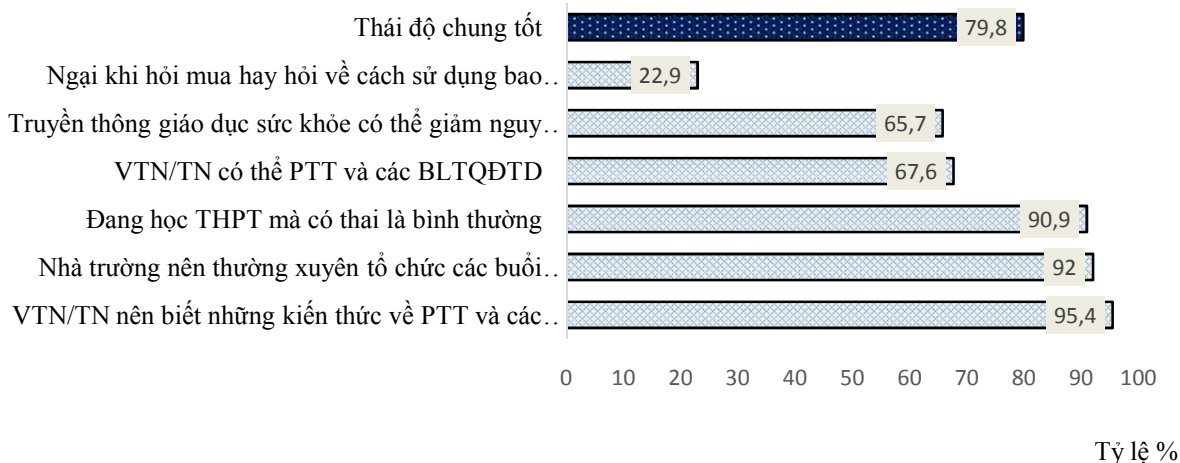


Hình 1: Kiến thức chung đúng về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục

Có khoảng 79,8% số học sinh tham gia nghiên cứu có thái độ chung tốt về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (Hình 2). Hầu hết học sinh đều có thái độ tốt về việc “vị thành niên/thanh niên nên biết những kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD”, “Nhà trường nên thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện về chuyên đề phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD” hay “Đang học THPT mà có thai là bình thường” chiếm tỷ lệ cao, với hơn 90%. Và có khoảng hai phần ba số học sinh có thái độ tốt về việc “vị thành niên/thanh niên có thể phòng tránh thai và các

bệnh LTQĐTD” và “Truyền thông giáo dục sức khỏe có thể giảm nguy cơ mắc bệnh LTQĐTD”. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh có thái độ tốt về việc ngại khi hỏi mua hay hỏi về cách sử dụng bao cao su/thuốc tránh thai chỉ chiếm 22,9%.

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy sự gia tăng tỷ lệ học sinh có kiến thức và thái độ đúng về phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD ở các nhóm học sinh có tuổi lớn hơn, khối lớp lớn hơn và học lực tốt hơn. Bên cạnh đó, nhóm học sinh nữ cũng có tỷ lệ có kiến thức và thực hành đúng cao hơn ở nhóm học sinh nam. Tuy nhiên, những sự khác biệt trên không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).



Hình 2: Thái độ của học sinh về các vấn đề phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD

Bảng 2: Mối liên quan giữa đặc tính của học sinh với kiến thức và thái độ chung về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD (n=262)

| Đặc tính | Kiến thức chung | | Giá trị p | PR (KTC 95%) | Thái độ chung | | Giá trị p | PR (KTC 95%) |
|-------------------|-----------------|---------------------|-----------|--------------------|---------------|-------------------|-----------|------------------|
| | Đúng N=93 (%) | Chưa đúng N=179 (%) | | | Tốt N=209 (%) | Chưa tốt N=53 (%) | | |
| Tuổi | | | | | | | | |
| 16 | 26 (26,6) | 65 (71,4) | | 1 | 67 (73,6) | 24 (26,4) | | 1 |
| 17 | 24 (28,9) | 59 (71,1) | 0,960 | 1,01 (0,63-1,62) | 67 (80,7) | 16 (19,3) | 0,266 | 1,09 (0,93-1,29) |
| ≥18 | 33 (37,5) | 55 (62,5) | 0,208 | 1,31 (0,86-2,00) | 75 (85,2) | 13 (14,8) | 0,057 | 1,16 (0,99-1,35) |
| Giới | | | | | | | | |
| Nam | 21 (26,6) | 58 (73,4) | 0,244 | 0,78 (0,52-1,19) | 62 (78,5) | 17 (21,5) | | 1 |
| Nữ | 62 (33,9) | 121 (66,1) | | | 147 (80,3) | 36 (19,7) | 0,733 | 0,98 (0,85-1,12) |
| Khối lớp | | | | | | | | |
| Lớp 10 | 27 (28,4) | 68 (71,6) | | 1 | 72 (74,7) | 24 (25,3) | | 1 |
| Lớp 11 | 29 (31,9) | 62 (68,1) | 0,609 | 1,12 (0,72-1,74) | 74 (81,3) | 17 (18,7) | 0,280 | 1,09 (0,93-1,27) |
| Lớp 12 | 27 (35,5) | 49 (65,5) | 0,321 | 1,25 (0,80-1,94) | 64 (84,2) | 12 (15,8) | 0,125 | 1,13 (0,97-1,31) |
| Học lực | | | | | | | | |
| Giỏi | 9 (64,3) | 5 (35,7) | | 1 | 11 (78,6) | 3 (21,4) | | 1 |
| Khá | 23 (32,9) | 47 (67,1) | 0,026* | 0,78 (0,63 -0,97) | 57 (81,4) | 13 (18,6) | 0,813 | 1,04 (0,77-1,39) |
| TB | 40 (29,8) | 94 (70,2) | | 0,61 (0,39-0,94) | 113 (84,3) | 21 (15,7) | 0,625 | 1,07 (0,81-1,42) |
| Yếu | 11 (25,0) | 33 (75,0) | | 0,47 (0,24-0,91) | 28 (63,6) | 16 (36,4) | 0,243 | 0,81 (0,57-1,15) |
| Dân tộc** | | | | | | | | |
| Raglai | 55 (30,7) | 124 (69,3) | | 1 | 147 (82,1) | 32 (17,9) | | 1 |
| Chăm | 25 (34,3) | 48 (65,7) | 0,733 | 1,11 (0,67 - 1,82) | 54 (74,0) | 19 (26,0) | 0,179** | 0,90 (0,77-1,05) |
| Khác | 3 (30,0) | 7 (70,0) | 1,000 | 0,98 (0,20 - 3,01) | 8 (80,0) | 2 (20,0) | 0,872 | 0,97 (0,71-1,34) |
| Tôn giáo** | | | | | | | | |
| Phật giáo | 3 (30,0) | 7 (70,0) | | 1 | 9 (90,0) | 1 (10,0) | | 1 |
| Thiên chúa giáo | 2 (28,6) | 5 (71,4) | 1,000 | 0,95 (0,08 - 8,31) | 6 (85,7) | 1 (14,3) | 0,794 | 0,95 (0,66-1,37) |
| Không tôn giáo | 51 (30,7) | 115 (69,3) | 1,000 | 1,02 (0,33 - 5,13) | 136 (81,9) | 30 (18,1) | 0,400 | 0,91 (0,73-1,13) |
| Khác | 27 (34,2) | 52 (65,8) | 1,000 | 1,14 (0,35 - 5,87) | 58 (73,4) | 21 (26,6) | 0,105 | 0,81 (0,64-1,04) |
| Hôn nhân cha mẹ** | | | | | | | | |
| Sống chung | 74 (30,7) | 167 (69,3) | | 1 | 193 (80,1) | 48 (19,9) | | 1 |
| Ly thân/Ly dị | 6 (37,5) | 10 (62,5) | 0,761 | 1,22 (0,43 - 2,79) | 12 (75,0) | 4 (25,0) | 0,658 | 0,94 (0,70-1,25) |
| Góa | 3 (60,0) | 2 (40,0) | 0,413 | 1,95 (0,40 - 5,94) | 4 (80,0) | 1 (20,0) | 0,996 | 1,00 (0,64-1,56) |

*: kiểm định chi bình phương khuynh hướng

** : kiểm định chính xác Fisher

BÀN LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện trên toàn bộ học sinh trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh Ninh Thuận vào thời điểm cuối năm học (tháng 5/2020) với tỷ lệ học sinh tham gia nghiên cứu là 100%. Kết quả phân tích cho thấy, hơn 96,2% học sinh trong nghiên cứu từng nghe hoặc nhìn thấy thông tin về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD; trong đó, một nửa số học sinh đã từng nghe thông tin lần đầu tiên ở trong độ tuổi 15 (khoảng tứ phân vị là 14 – 16 tuổi). Tuy nhiên, chỉ có hơn 2/3 học sinh đã từng tham gia buổi nói chuyện về vấn đề này chiếm tỷ lệ 69,8%, tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Đặng Thị Morna năm 2013 (78,5%)⁽⁹⁾. Sự khác biệt này có thể là do năm 2020 ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hạn chế trong việc tổ chức buổi giáo dục SKSS tại trường.

Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD tương đối thấp (31,7%). Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Thị Hiền (54,6%)⁽⁶⁾ và nghiên cứu của Văn Thị Giáng Hương (58%)⁽⁷⁾. Trong đó, có trên 80% học sinh có kiến thức đúng về hình thức quan hệ tình dục dẫn đến có thai, biện pháp tránh thai và bệnh LTQĐTD, nhưng tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về thời điểm uống thuốc tránh thai khẩn cấp và thời điểm quan hệ tình dục dẫn đến có thai chiếm tỷ lệ khá thấp (lần lượt là 18,7% và 12,1%). Kết quả này cho thấy một thực trạng đáng lo ngại về sự thiếu kiến thức cơ sở cho việc phòng tránh thai.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tỷ lệ thấp (khoảng hơn 1/3) học sinh có kiến thức đúng về cách sử dụng bao cao su. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Lê Thị Hiền năm 2018 (48,6%)⁽⁶⁾. Như vậy, hiểu biết về cách sử dụng đúng và an toàn mới là điều thực sự quan trọng, vì thế trong thời gian tới việc chú trọng nâng cao chất lượng thông tin về các biện pháp tránh thai nói chung cũng như cách sử dụng bao cao su nói riêng từ nhà trường cũng như nhân viên y tế là cần thiết, giúp các em không rơi vào tình trạng thông tin gì cũng biết nhưng lại không biết đầy

đủ, chi tiết các nội dung quan trọng.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy tỷ lệ học sinh có thái độ chung tốt về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD khá cao (79,8%). Tỷ lệ này tương đương với nghiên cứu của Lê Thị Hiền năm 2018 (77,7%)⁽⁶⁾ và Văn Thị Giáng Hương năm 2016 (81,5%)⁽⁷⁾. Như vậy, không có sự khác biệt về thái độ chung tốt của học sinh ở thành phố và nông thôn. Hầu hết học sinh có thái độ tốt về việc “vị thành niên/thanh niên nên biết những kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD”, “Nhà trường nên thường xuyên tổ chức các buổi nói chuyện về chuyên đề phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD” hay “Đang học trung học phổ thông mà có thai là bình thường” chiếm tỷ lệ cao, với hơn 90%. Kết quả này phần nào phản ánh hầu hết các em đã quan tâm rất nhiều, ý thức được tầm quan trọng của vấn đề và trách nhiệm ở lứa tuổi của mình. Do vậy, việc tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề hữu ích và chính thống tại nhà trường là cần thiết.

Trong nghiên cứu này chúng tôi nhận thấy vấn đề học lực của học sinh cũng liên quan đến sự am hiểu về kiến thức SKSS. Cụ thể, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng ở các nhóm học lực khác nhau. Sự khác biệt này có tính khuynh hướng; theo đó, cứ giảm xuống 1 bậc học lực thì tỷ lệ kiến thức chung đúng giảm đi 22%. Kết quả của chúng tôi cũng tương đương với nghiên cứu của tác giả Lê Thị Hiền được thực hiện tại trường THPT huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước⁽⁶⁾. Điều này cho thấy học sinh khá giỏi thường tập trung vào học tập nhiều hơn, tìm hiểu bổ sung thêm những kiến thức mới, biết quan tâm đến sức khỏe của bản thân cũng như giúp nhà trường sắp xếp thời gian cung cấp thông tin về bệnh LTQĐTD và biện pháp tránh thai để học sinh có kiến thức sớm, đầy đủ và lâu dài.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố tuổi, lớp, dân tộc, tôn giáo với kiến thức

và thái độ về phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD của học sinh. Tuy nhiên, kết quả ở *Bảng 2* cho thấy có sự gia tăng tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng và thái độ tốt tương ứng theo độ tuổi và khối lớp; bên cạnh đó, nhóm học sinh nữ có tỷ lệ kiến thức đúng và thái độ tốt về phòng tránh thai và bệnh LTQĐTD cao hơn so với nam sinh. Điều này gợi ý một nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn để có thể thấy rõ mối liên quan giữa các yếu tố nêu trên.

KẾT LUẬN

Dựa theo các tiêu chí đánh giá của nghiên cứu này, đa số học sinh có thái độ chung tốt nhưng tỷ lệ học sinh có kiến thức chung về phòng tránh thai và các bệnh LTQĐTD của học sinh trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Ninh Thuận còn thấp. Trong đó, hình thức quan hệ tình dục dễ dẫn đến có thai là kiến thức phổ biến được biết đến nhiều nhất và biểu hiện của bệnh LTQĐTD được biết đến ít nhất. Học lực được xác định là yếu tố liên quan đến kiến thức chung đúng của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nội Vụ - Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2015). Báo cáo quốc gia về thanh niên Việt Nam. Bộ Nội Vụ - Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, pp.3.
2. Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình (2010). Báo cáo chuyên đề dạy thì - sức khỏe tình dục - sức khỏe sinh sản ở thanh thiếu niên Việt nam. Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình, pp.25-27.

3. Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình (2013). Thực trạng chung về mang thai tuổi vị thành niên và các chương trình chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên.URL: <http://www.dansokhhgd.soctrang.gov.vn/index.php/s-c-kh-e-sinh-s-n/k-ho-ch-hoa-gia-dinh-4/159-th-c-tr-ng-chung-v-mang-thai-tu-i-v-thanh-nien-va-cac-chuong-trinh-chinh-sach-cham-soc-s-c-kh-e-sinh-s-n-v-thanh-nien>.
4. Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình và Tổng cục Thống kê (2010). Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY2). Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình và Tổng cục Thống kê, pp.10.
5. Nguyễn Mai Mỹ Duyên (2015). Kiến thức - thái độ - hành vi về sức khỏe sinh sản của học sinh trường THPT Phạm Văn Đồng huyện Đăk'r'lấp tỉnh Đăknông. *Luận văn Tốt nghiệp Bác sĩ Y học Dự phòng*, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
6. Lê Thị Hiền (2018). Kiến thức - thái độ - hành vi về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục của học sinh trường THPT Đăk O huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. *Luận văn Tốt nghiệp Bác sĩ Y học Dự phòng*, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
7. Văn Thị Giáng Hương (2016). Kiến thức- thái độ- thực hành về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục của học sinh trường THPT Hùng Vương quận 5. *Luận văn Tốt nghiệp Bác sĩ Y học Dự phòng*, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
8. Lê Anh Khoa (2016). Kiến thức và mong muốn tiếp cận thông tin về bệnh lây truyền qua đường tình dục và các biện pháp tránh thai của học sinh trường THPT Trần Phú, TP.HCM năm 2016. *Luận văn Tốt nghiệp Bác sĩ Y học Dự phòng*, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
9. Đàng Thị Morna (2013). Kiến thức và nhu cầu giáo dục giới tính của học sinh THPT dân tộc nội trú tỉnh Ninh Thuận. *Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 18(1):57-62.

| | |
|---------------------------------------|------------|
| Ngày nhận bài báo: | 16/11/2020 |
| Ngày nhận phản biện nhận xét bài báo: | 01/02/2021 |
| Ngày bài báo được đăng: | 10/03/2021 |